

Số:34 /2019/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng
tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Khoản 2 Điều 7 và Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng để phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối với diện tích chuyên dùng của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đóng trên địa bàn tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

3. Các nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng quy định tại Quyết định này được sử dụng để làm căn cứ lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê diện tích chuyên dùng.

Điều 4. Diện tích chuyên dùng

Quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ.

Điều 5. Tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị

STT	Diện tích sử dụng/Đơn vị	Diện tích tối thiểu (m ²)	Diện tích tối đa (m ²)
I	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính		
1	Các Sở, Ban, ngành đoàn thể tỉnh	20	40
2	Trung tâm phục vụ Hành chính công	300	500
3	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	70	120
4	Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các phòng ban thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố	20	40
II	Diện tích phòng tiếp dân		
1	Các Sở, Ban, ngành đoàn thể tỉnh	20	40
2	Phòng tiếp dân Ủy ban nhân dân tỉnh	200	400
3	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	50	100
4	Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các phòng ban thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố	20	50
III	Diện tích phòng quản trị hệ thống công nghệ thông tin		
1	Các Sở, Ban, ngành đoàn thể tỉnh	30	40
2	Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	50	100
3	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	30	40
4	Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn	20	30
IV	Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ trở lên) tính cho 1 chỗ ngồi (theo quy mô biên chế được duyệt) không kể sân khấu	0,8	1
V	Diện tích kho chuyên ngành như: Kho bảo quản các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành		
1	Các Sở, Ban, ngành đoàn thể tỉnh	50	100
2	Kho lưu trữ của tỉnh	400	500
3	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	200	250
4	Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các phòng, ban thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố	50	100
VI	Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
	Phục vụ từng nhiệm vụ đặc thù các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã và thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn	80	140

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tài chính và các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Sở Tài chính hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

Tham gia ý kiến về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi phê duyệt hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thiết kế đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh khi có phát sinh.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm đối với việc đầu tư xây dựng mới, sửa chữa cải tạo hoặc mua sắm hoặc thuê diện tích chuyên dùng theo quy định.

Trường hợp có thay đổi về nhu cầu sử dụng diện tích chuyên dùng cần phải điều chỉnh thì Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các trụ sở đã được phê duyệt đầu tư xây dựng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không xác định lại tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Quyết định này.

2. Trường hợp đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã xây dựng trụ sở trong đó có bố trí diện tích chuyên dùng chưa đúng (đủ) theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này mà không đảm bảo phục vụ cho nhu cầu công tác, thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.6.06.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH